TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 93/2025/DS-ST
Ngày: 07 - 8 - 2025
"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Công Quốc**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Văn Sơn**

Ông **Nguyễn Tuấn Ngọc**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Lê Thị Thanh Hà –** Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Trịnh Ngọc Thùy Trang**

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc *"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST-DS ngày 10/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2025/QĐST-DS ngày 24/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1969; Trú tại: Khối P, xã N, thành phố Đà Nẵng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T,** sinh năm 2000; Trú tại: A B, khối T, phường H, thành phố Đà Nẵng (*Theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2024*). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thành C**, Luật sư Công ty L – Đoàn luật sư tỉnh Q (Cũ). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1991 và bà **Nguyễn Thị Thanh T1,** sinh năm 1992; Cùng trú tại: A L, phường N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2024 nguyên đơn trình bày:*

Do có quan hệ làm ăn với nhau, vợ chồng ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có mua sắt để làm công trình và vay mượn bà Nguyễn Thị B. Qua đối chiếu sổ sách và xác định công nợ thì vợ chồng ông D bà T1 còn nợ bà Nguyễn Thị B các khoản tiền gồm:

1/ Tiền nợ mua vật liệu xây dựng tại công trình khách sạn G là 150.000.000 đồng, lãi suất phát sinh đối với số tiền này được tính từ ngày 08/02/2024 đến ngày 01/10/2024 là 9.698.630 đồng.

2/ Tiền nợ của những năm trước (2021-2022) tổng cộng là 368.000.000 đồng, lãi suất đối với số tiền này tính từ ngày 15/02/2024 đến ngày 01/10/2024 là 23.088.219 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi của hai khoản nợ là 550.786.848 đồng; trong đó, nợ gốc là 518.000.000 đồng, nợ lãi là 32.786.849 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và diễn biến tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ làm ăn, vợ chồng ông D có mua vật liệu xây dựng của bà Nguyễn Thị B (*tại cửa hàng Vật liệu xây dựng P*) để làm công trình trong nhiều năm và phát sinh số nợ 613.625.000 đồng. Theo đó, vào ngày 12/10/2023 ông Trần Văn D có viết giấy mượn tiền của bà B số tiền 613.625.000 đồng và cam kết trả nợ thành 03 đợt và làm tròn số tiền phải trả nhành 614.000.000 đồng. Cụ thể:

Ngày 30/10/2023 trả số tiền 146.000.000 đồng;

Ngày 15/11/2023 trả số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 15/01/2024 trả số tiền 368.000.000 đồng.

Thực tế ông D đã trả được 02 đợt với số tiền là 246.000.000 đồng, số tiền còn lại là 368.000.000 đồng ông D chưa trả cho bà B.

Tiếp đến ngày 09/11/2023, phát sinh từ số tiền mua bán vật liệu xây dựng bà Nguyễn Thị Thanh T1 có đứng ra viết Giấy hẹn với nội dung: "*Ngày 16/8/2023 VLXD P có cung cấp sắt cho công trình khách sạn G, Đà Nẵng tổng số tiền 545.650.000đ. Sau nhiều lần thanh toán thì hiện còn nợ số tiền 220.000.000đ. Với số tiền còn lại tôi xin được hẹn như sau: Ngày 15/12/2023 tôi sẽ trả trước 100.000.000đ, còn lại 120.000.000đ tôi sẽ hoàn trả trước Tết nguyên đán 2024*". Đối với giấy hẹn này, ông D, bà T1 đã trả được 70.000.000đ, còn nợ lại 150.000.000đ.

Cùng thời điểm viết giấy hẹn ngày 09/11/2023, bà T1 có viết: "*Công nợ của những năm trước (2021-2022) tổng số tiền là 368.000.000đ. Công nợ này tôi xin hẹn qua tết Nguyên đán sẽ trả dần".* Đại diện nguyên đơn cho rằng số tiền này là bà T1 xác nhận lại theo giấy mượn tiền ngày 12/10/2023 với số tiền 368.000.000đ ông D còn nợ. Do đó tổng cộng hiện nay vợ chồng ông D còn nợ bà Nguyễn Thị B số tiền tổng cộng là 368.000.000đ + 150.000.000đ = 518.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc vợ chồng ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên.

Đối với vấn đề lãi suất, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút, không tiếp tục yêu cầu.

* Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như các văn bản tố tụng cho ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị Thanh T1 theo đúng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông D, bà T1 đã được tống đạt hợp lệ các thông báo của Tòa án nhưng không có bất kỳ phản hồi nào và cũng không đến Tòa án tham gia hòa giải. Tại các phiên tòa, ông D, bà T1 đều vắng mặt nên không có ý kiến, lời khai tại hồ sơ vụ án.

Về chứng cứ, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cung cấp văn bản xác nhận bản thân bà Nguyễn Thị B là chủ cửa hàng Vật liệu xây dựng P đồng thời cung cấp văn bản của ông Nguyễn P là chồng bà Nguyễn Thị B về việc xác nhận số nợ của ông D, bà T1 là nợ cá nhân bà Nguyễn Thị B.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án như sau:*

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng về thẩm quyền, quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các bước thủ tục tố tụng, đảm bảo để các bên đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền của mình. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án là đảm bảo về mặt thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các Giấy mượn tiền, Giấy hẹn được ông D, bà T1 viết và cam kết thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Nguyễn Thị B có cơ sở xác định vợ chồng ông D, bà T1 còn nợ bà Nguyễn Thị B số tiền 518.000.000đ như đại diện theo ủy quyền của bà B trình bày tại phiên tòa đồng thời vợ chồng ông D, bà T1 đã vi phạm thời hạn trả tiền theo cam kết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 518.000.000đ; Đình chỉ đối với yêu cầu về lãi chậm thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu, yêu cầu của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về các vấn đề của vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền, bị đơn Trần Văn D, Nguyễn Thị Thanh T1 cư trú tại A L, phường N. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay, gửi đầy đủ các văn bản tố tụng cho các bên đương sự, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải để các bên đương sự thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền phản hồi về vụ án đồng thời tại phiên tòa vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

[2.1] Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T1 là vợ chồng. Quá trình làm ăn kinh doanh ông D, bà T1 có nợ tiền vật liệu của bà Nguyễn Thị B số tiền 220.000.000đ theo Giấy hẹn lập ngày 09/11/2023; Trước đó vào ngày 12/10/2023 ông Trần Văn D có viết Giấy mượn của bà Nguyễn Thị B tổng số tiền 613.625.000đ và cam kết trả tiền làm 3 đợt, ông D đã trả được hai đợt, còn lại 368.000.000đ chưa trả. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B lý giải bản chất của Giấy mượn tiền ngày 12/10/2023 là giấy xác nhận khoản nợ tiền kinh doanh chứ không phải quan hệ vay mượn, lý giải này logic với số tiền tại giấy vay mượn có số lẻ là 613.625.000đ và cam kết trả tiền được làm tròn thành 614.000.000đ.

[2.2] Tại Giấy hẹn lập ngày 09/11/2023, ngoài nội dung xác nhận nghĩa vụ và cam kết trả số nợ 220.000.000đ bà Nguyễn Thị Thanh T1 còn xác nhận: *"Công nợ của những năm trước (2021-2022) tổng số tiền là 368.000.000đ. Công nợ này tôi xin hẹn qua tết Nguyên đán sẽ trả dần"* nội dung này phù hợp với số nợ còn lại ở đợt trả tiền thứ 3 theo Giấy mượn tiền do ông Trần Văn D viết vào ngày 12/10/2023 là 368.000.000đ. Do đó có cơ sở xác nhận khoản nợ 220.000.000đ theo Giấy hẹn lập ngày 09/11/2023 và 368.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 12/10/2023 là nợ chung giữa bà Nguyễn Thị Thanh T1 và ông Trần Văn D với bà Nguyễn Thị B. Số tiền này theo xác nhận của bà B thì vợ chồng ông D, bà T1 đã trả được 70.000.000đ, hiện còn

518.000.000đ chưa thanh toán, vấn đề này Tòa án cũng đã thông báo cho bị đơn được biết nhưng không có phản đối hay phản hồi gì. Về mốc thời gian thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết tại Giấy hẹn là trước Tết Nguyên đán 2024 (đối với số tiền 220.000.000đ) và sau Tết Nguyên đán (đối với số tiền 368.000.000đ). Tuy nhiên đến nay ông D, bà T1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó căn cứ Điều 280 Bộ luật Dân sự, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B, buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 518.000.000đ nói trên.

[3] Đối với vấn đề lãi suất, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất phát sinh nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản buộc phải trả cho nguyên đơn.

[5] Về quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về vấn đề thanh toán tiền lãi

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị Thanh T1 về việc tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

*** Xử:**

1/ Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ là 518.000.000đ (*Năm trăm mười tám triệu đồng*).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do

chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 13.015.737 (*Mười ba triệu, không trăm mười lăm ngàn, bảy trăm ba mươi bảy đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003614 ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Đà Nẵng. Buộc ông Trần Văn D và bà Trần Thị Thanh T2 phải chịu 24.720.000đ (*Hai mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 2 – Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Phòng THADS KV2 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Đoàn Công Quốc